TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST Ngày: 07 tháng 07 năm 2017 V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Quỳnh Nga
2. Ông Đặng Văn Đê

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Vũ Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sanh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 07 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2017/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 04 năm 2017 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà M, sinh năm 1981, có mặt;

2. Bị đơn: Ông H, sinh năm 1979, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 1517A, tổ 11, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 10-04-2007 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà M và ông H tự nguyện chung sống vào năm 1997, không được gia đình bà M đồng ý nên không tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Đến ngày 09 tháng 08 năm 2002, sau khi sinh con thứ hai ông bà mới đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, vì con cái bà M cố gắng chịu đựng nhưng càng ngày mức độ mâu thuẫn càng gia tăng. Nguyên nhân do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, ông H không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, không

có lòng tin lẫn nhau, ông H nghi ngờ lòng chung thủy của bà ghen tuông, đánh đập bà M vô cớ. Bà M nhiều lần góp ý động viên nhưng ông H không chịu thay đổi cách sống dẫn đến vợ chồng tự sống ly thân từ năm 2015. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu B, sinh ngày 24/7/1998, cháu C, sinh ngày 04/7/2002 và cháu D, sinh ngày 26/7/2004. Đối với cháu B đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu gì. Theo nguyện vọng của các con, bà M yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu C và cháu D đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), bà M tự nguyện không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Ý kiến của ông H:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông H để lấy lời khai và hòa giải nhưng ông H vắng mặt. Theo xác nhận của Công an phường P, thành phố B thì ông H có hộ khẩu thường trú tại địa phương và vẫn đang sinh sống tại số 1517A, tổ 11, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vào ngày 20/06/2017, Tòa án đã kết hợp với cán bộ khu phố đến tại số 1517A, tổ 11, khu phố 3, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng tiến hành lấy lời khai nhưng ông H cố tình không hợp tác để Tòa án thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên vào ngày 31/05/2017 ông H có đơn yêu cầu hòa giải và xét xử vắng mặt.

[3] Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa dân sự sơ thẩm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân; Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48, 49, 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định theo Điều 191, 195, 196 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không chấp hành pháp luật nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt ông H theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc ly hôn với ông H; giao 02 con chung là cháu C và cháu D cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, việc bà M không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên cần công nhận. Về án phí: bà M nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa bà M và ông H là tranh chấp ly hôn, các đương sự hiện đang sinh sống tại thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H theo quy định.

[2] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng đến ngày 09/08/2002 mới đăng ký kết hôn theo quy định được UBND phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2002. Quá trình chung sống giữa hai ông bà thực sự không hạnh phúc do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, ông H sống thiếu trách nhiệm với vợ con, mặt khác còn hay ghen tuông vô cớ và có thái độ vũ phu với bà M. Theo kết quả xác minh tại địa phương thì nguyên nhân chính do ông H nghi ngờ lòng chung thủy của bà M nên thường xuyên vô cớ xúc phạm đánh đập bà M. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có phân tích động viên bà M trở về đoàn tụ nhưng bà M không đồng ý và tha thiết yêu cầu được ly hôn. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà M, ông H đã trầm trọng, không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng tiến bộ. Vì vậy cần áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà M về việc ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Có 03 con, cháu B, sinh ngày 24/7/1998 đã đủ tuổi trưởng thành, đối với cháu C, sinh ngày 04/7/2002 và cháu D, sinh ngày 26/7/2004, theo nguyện vọng của các con và việc bà M yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C và cháu D đến tuổi trưởng thành (18 tuổi), bà M không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là thật sự tự nguyện nên công nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Bà M nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 5, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà M đối với ông H về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà M được ly hôn với ông H.

- Về con chung**:** Bà M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con là cháu C, sinh ngày 04/07/2002 và cháu D, sinh ngày 26/07/2004 đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Công nhận sự tự nguyện của bà M về việc không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí Tòa án: Bà M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0004339 ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, bà M đã nộp xong án phí.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Bà M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông H vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THA DS thành phố B;
- UBND phường P, Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Thị Yến Oanh